

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mạc Văn Hình.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Văn Cường và bà Dương Thị Phường.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Đỗ Duy Phú, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Nguyễn Minh Tuyền, Kiểm sát viên.

Hồi 08 giờ 00 phút, ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2025/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/HPT-QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị TN, sinh năm 1995.

Hộ khẩu thường trú: thôn BH, xã SK, thành phố ĐN; chỗ ở hiện nay: thôn NB, xã ĐG, thành phố ĐN; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Zơ Râm Nhói – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- *Bị đơn:* anh BN, sinh năm 1992.

Địa chỉ: thôn BH, xã SK, thành phố ĐN; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2025, các lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị TN trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị TN và anh BN kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 11 tháng 02 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã SK, thành phố ĐN. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng ở thôn BH, xã SK, thành phố ĐN, đến năm 2015

làm nhà ở riêng. Trong quá trình chung sống đến đầu năm 2024 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, áp lực về kinh tế, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh BN thường hay ăn nhậu, ít quan tâm gia đình vợ con. Mọi chi tiêu trong gia đình chỉ dựa vào 4.000.000 đồng tiền lương của chị làm cấp dưỡng ở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS ĐG. Do vợ chồng quá mâu thuẫn, không sống chung được với nhau nên từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay không còn sống chung với nhau. Anh BN ở nhà vợ chồng chị, còn chị TN thuê trọ ở tại địa chỉ 108 Võ Chí Công, thôn NB, xã ĐG, thành phố ĐN. Từ khi vợ chồng không còn sống chung cuộc sống của ai người đó tự lo, không còn liên quan gì đến nhau. Các con có lúc ở với chị, lúc thì ở với anh BN.

Nay chị TN xét thấy mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, tình cảm đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh BN.

- Về con chung: chị và anh BN có 02 con chung là N, sinh ngày 23/02/2014 và N1, sinh ngày 26/7/2020. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu N1, giao anh BN trực tiếp nuôi cháu N. Chị không yêu cầu anh BN cấp dưỡng cháu N1.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: chị TN không yêu cầu giải quyết.

** Tại bản lấy lời khai ngày 09/5/2025, các lời khai tiếp theo tại Tòa án anh BN trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân:

Anh BN và chị TN đến với nhau một cách tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã SK, huyện ĐG, tỉnh QN vào ngày 11/02/2014, theo Giấy kết hôn số 02, quyền số 01/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thôn BH, xã SK, thành phố ĐN. Trong cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng. Do cuộc sống vất vả, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, bản thân anh không có việc làm ổn định nên thỉnh thoảng vợ chồng cũng có bất đồng quan điểm, có nói qua lại với nhau dẫn đến cãi vã. Từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung. Hiện tại anh vẫn yêu thương vợ, không muốn ly hôn.

- Về con chung: anh chị có 02 con chung là N, sinh ngày 23/02/2014 và N1, sinh ngày 26/7/2020. Nếu phải ly hôn, anh BN có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu N1, yêu cầu chị TN có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi cháu 500.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: không yêu cầu giải quyết.

Qua xác minh tại Công an xã, UBND xã Sông Kôn cho thấy chị TN và anh BN sau khi kết hôn thì cả hai có hộ khẩu thường trú tại thôn BH, xã SK, thành phố ĐN. Chị TN làm cấp dưỡng tại Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS Đông Giang có thu nhập hàng tháng khoảng 4.000.000 đồng, còn anh BN không có việc làm ổn định, chủ yếu đi làm thuê hàng tháng vẫn kiếm được khoảng 3.000.000

đồng. Vợ chồng anh BN, chị TN có mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 186, 188, 189 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 (trừ khoản 15) và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình xét xử anh BN không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 15 Điều 70 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, anh BN vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị TN được ly hôn với anh BN.

- Về quan hệ con chung: đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu N, sinh ngày 23/02/2014 cho anh BN trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên. Giao cháu N1, sinh ngày 26/7/2020 cho chị TN trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Do chị TN, anh BN mỗi người nuôi một người con nên không đề nghị các bên phải cấp dưỡng nuôi con mà mình không trực tiếp nuôi.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: chị TN và anh BN không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị TN có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh BN, phân chia nghĩa vụ nuôi con. Anh BN có nơi cư trú tại thôn BH, xã SK, thành phố ĐN. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật người chưa thành niên năm 2025, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đà Nẵng.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị TN và anh BN kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sông Kôn vào ngày 11/02/2014, nên quan hệ hôn nhân giữa chị TN và anh BN là hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị TN và anh BN có bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn kéo dài từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, không cùng quan điểm sống, áp lực về kinh tế khó khăn. Từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung. Anh BN ở tại nhà riêng của vợ chồng, còn chị TN thuê trọ tại thôn Ngã Ba, xã Đông Giang. Tòa án đã tạo điều kiện về mặt thời gian, tổ chức hòa giải nhiều lần để chị TN và anh BN đoàn tụ với nhau nhưng giữa chị TN và anh BN không thống nhất đoàn tụ. Bản thân anh BN vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, anh BN không có thiện chí để giải quyết vụ án. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị TN và anh BN đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị TN, cho chị TN được ly hôn anh BN theo quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị TN và anh BN có 02 con chung là N, sinh ngày 23/02/2014 và N1, sinh ngày 26/7/2020. Ly hôn, chị TN có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu N1, giao anh BN nuôi cháu N. Chị TN không yêu cầu anh BN cấp dưỡng cháu N1. Anh BN có nguyện vọng được nuôi cháu N và cháu N1, yêu cầu chị TN có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi cháu 500.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Xét thấy chị TN và anh BN đều có nguyện vọng được nuôi con. Chị TN và anh BN có thu nhập chênh lệch nhau không nhiều. Chị TN làm cấp dưỡng ở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS ĐG với thu nhập 4.000.000đ/tháng. Anh BN đi làm thuê tuy thu nhập không nhiều nhưng cũng đủ để trang trải cuộc sống. Nếu giao cả 02 con cho một người nuôi thì không đảm bảo cuộc sống và sự phát triển bình thường của con. Bên cạnh đó, cháu N có nguyện vọng được ở với anh BN. Căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị TN, giao cho chị TN trực tiếp nuôi cháu N1. Giao anh BN trực tiếp nuôi cháu N là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của chị TN, anh BN cũng như nguyện vọng của con. Vì mỗi người đều nuôi một người con nên không chấp nhận việc anh BN yêu cầu chị TN cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 500.000 đồng.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: chị TN và anh BN không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, khi có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Năm 2025, hộ gia đình anh BN là hộ cận nghèo, đồng thời chị TN, anh BN là người dân tộc thiểu số sống tại vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nên chị TN được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật người chưa thành niên năm 2025; các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị TN được ly hôn với anh BN.

2. Về con chung: Giao con chung N sinh ngày 23/02/2014 cho anh BN trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên. Giao con N1, sinh ngày 26/7/2020 cho chị TN trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên, chị TN không yêu cầu anh BN cấp dưỡng nuôi cháu N1. Không chấp nhận việc anh BN yêu cầu chị TN cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 500.000 đồng.

Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà mình không trực tiếp nuôi. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị TN và anh BN không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị TN và anh BN được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (14/8/2025). Bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 12 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Sông Côn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Mạc Văn Hình